TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT** TỈNH LÂM ĐỒNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2024/HNGĐ - ST
Ngày: 25 - 9 - 2024.
V/v: *"Ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT - TỈNH LÂM ĐỒNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Vân Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Phú

Bà Mai Lương Anh

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Trung Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Thuỷ – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 205/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2024 về việc *"Ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/8/2024; Quyết định hoãn phiên toà số 125/2024/QĐST-HNGĐ ngày 13/9/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lăng Thị T, sinh năm 1995.

Nơi cư trú: Số B, đường H, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt tại phiên toà.*

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H - Là luật sư văn phòng L, thuộc đoàn luật sư tỉnh L. *Có mặt tại phiên toà.*

- *Bị đơn*: Ông Đậu Quang T1, sinh năm 1991

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số I, đường C, phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Nơi cư trú: Số B, khu Q, phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. *Vắng mặt tại phiên toà.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ và lời trình bày của bà Lăng Thị T thì: Bà T và ông Đậu Quang T1 chung sống với nhau từ năm

2017 đến năm 2020 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Hôn nhân tự nguyện và có tổ chức lễ cưới. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống nhà bố mẹ vợ tại thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Cuộc sống chung hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông T1 không lo cho vợ con, thường xuyên chơi cờ bạc, nhậu nhẹt dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Hiện ông bà đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2021 cho đến nay. Ông T1 đã chuyển về địa chỉ Lô B, khu Q, phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng sinh sống. Bà Thu nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Đậu Quang T1.

Về con chung: Bà T xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Đậu Nhã Anh T2, sinh ngày 14/3/2018 và cháu Đậu Nhã Bảo T3, sinh ngày 16/11/2021. Hiện các con đang ở với bà T tại thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung cho đến khi các con đủ tuổi thành niên theo quy định của pháp luật. Bà không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án không tiến hành hòa giải được do ông T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa làm việc cũng như không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, bà Thu G nguyên yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn với ông T1 và yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Đậu Nhã Anh T2, sinh ngày 14/3/2018 và cháu Đậu Nhã Bảo T3, sinh ngày 16/11/2021. Bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Luật sư Nguyễn Thị H phát biểu ý kiến bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Thưa Hội đồng xét xử, theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình thì *"...Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình..."*. Tuy nhiên, trong cuộc sống chung của bà T thì chỉ một mình bà T gánh vác mọi công việc gia đình, không có sự chia sẻ, quam tâm, chăm sóc của ông T1, từ đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết. Bà T và ông T1 đã sống ly thân từ năm 2021 nhưng ông T1 cũng không liên lạc, không quan tâm gì tới nhau. Năm 2024, bà T gửi đơn ly hôn, sau khi Toà án thụ lý vụ án đã nhiều lần gửi các văn bản tố tụng cho ông T1, ông T1

nhận được giấy báo của Toà án và đã nhắn tin cho bà T qua mạng Zalo với nội dung ông không có thời gian rảnh rỗi để suốt ngày nghe Toà triệu tập và ở nhà nhận giấy. Như vậy, ông T1 biết việc bà T gửi đơn ly hôn nhưng cố tình không đến Toà để giải quyết. Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 đã thực sự trầm trọng, bà T xác định không còn tình cảm với ông T1, có kéo dài thì cũng không thể trở về chung sống hạnh phúc. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 19, 56 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lăng Thị T.

Về con chung: bà T và ông T1 có hai con chung là cháu Đậu Nhã Anh T2, sinh ngày 14/3/2018 và cháu Đậu Nhã Bảo T3, sinh ngày 16/11/2021, hiện tại hai con đang sing sống cùng bà T tại huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Trong thời gian sống chung cũng như trong suốt thời gian hai vợ chồng sống ly thân thì chỉ một mình bà T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Ông T1 không chu cấp, không quan tâm hỏi thăm, không có trách nhiệm gì với các con. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, giao hai con chung cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con bà T không có yêu cầu nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đã thực hiện đầy đủ và đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70,71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của bà Lăng Thị T. Cho bà T và ông T1 được ly hôn. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Đậu Nhã Anh T2, sinh ngày 14/3/2018 và cháu Đậu Nhã Bảo T3, sinh ngày 16/11/2021 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ tuổi thành niên. Việc cấp dưỡng nuôi con bà T không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không có nên không đề nghị xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp*: Bà Lăng Thị T yêu cầu được ly hôn với ông

Đậu Quang T1, nơi cư trú: Lô B, khu Q, phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp là "*Ly hôn*" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, ông T1 đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt tiến hành xét xử vắng mặt ông T1.

[3] *Về nội dung vụ án:* Bà T và ông T1 tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2017, đến năm 2020 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ theo quy định tại khoản 1 Điều 8, khoản 1, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi kết hôn, cả hai sinh sống và làm việc tại huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Cuộc sống chung giữa bà T và ông T1 hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo bà T thì nguyên nhân do ông T1 không quan tâm, chia sẻ công việc gia đình cùng với bà, không lo cho vợ. Ngoài ra, ông T1 còn chơi cờ bạc, nhậu nhẹt dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau và đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay không còn quan tâm gì đến nhau, mâu thuẫn phát sinh không thể giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ nhiều lần các văn bản tố tụng cho ông T1 để thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định nhưng ông T1 đều vắng mặt không có lý do, không có văn bản ý kiến trình bày về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ của mình. Ông T1 biết việc bà T xin ly hôn nhưng cũng không có thiện chí níu kéo, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Mặt khác, qua xác minh tại địa phương thì mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T ông T1 là do thường xuyên cãi nhau. Ông T1 đã về thành phố Đ sinh sống từ năm 2022, hiện tại chỉ có bà T và 02 con chung đang sinh sống, làm việc, học tập ở tại thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 phát sinh và kéo dài từ năm 2021 cho đến nay không thể giải quyết, bà T xác định không còn tình cảm với ông T1, có kéo dài thì cuộc sống chung cũng không hạnh phúc. Như vậy, điều kiện hàn gắn tình cảm giữa bà T và ông T1 là khó có thể thực hiện, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu giải quyết ly hôn với ông T1 là có cơ sở chấp nhận.

[4] *Về con chung*: Bà T xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Đậu Nhã Anh T2, sinh ngày 14/3/2018 và cháu Đậu Nhã Bảo T3, sinh ngày 16/11/2021. Hai con đang còn nhỏ và do bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, các cháu đã ổn định môi trường sống, phát triển thể chất bình thường. Do đó, để

không xáo trộn cuộc sống của các con nên giao hai con chung cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Việc cấp dưỡng nuôi con bà T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà T xác định không có nên không xem xét, giải quyết.

[6] *Về án phí:* Bà T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lăng Thị T về việc "*Ly hôn*" với ông Đậu Quang T1. Bà Lăng Thị T được ly hôn với ông Đậu Quang T1.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là Đậu Nhã Anh T2, sinh ngày 14/3/2018 và Đậu Nhã Bảo T3, sinh ngày 16/11/2021 cho bà Lăng Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ tuổi thành niên theo quy định của pháp luật.

Quyền thăm nom con, thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi cấp dưỡng nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Bà Lăng Thị T phải chịu 300.000đ *(ba trăm ngàn đồng)* tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ *(ba trăm ngàn đồng)* bà T đã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000550 ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Bà T đã nộp đủ.

Trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án, bà T có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo trình tự phúc thẩm. Riêng ông T1 vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản sao hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự. /

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND TP Đà Lạt;
- Chi cục THADS TP. Đà Lạt;
- UBND phường 1, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Vân Anh